

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 và
kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của UBND Thành phố tại Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 11/05/2020 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 13/BC-HĐND ngày 13/5/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo giải trình bổ sung số 128/BC-UBND ngày 14/5/2020 của UBND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 1) của Thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại các biểu phụ lục 1,2,3,4,5 đính kèm*).

Điều 2. Thông qua phương án phân bổ chi tiết phần vốn ngân sách trung ương bố trí thu hồi ứng năm 2020 với số vốn 161.600 triệu đồng (*Chi tiết tại biểu phụ lục 6 đính kèm*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND Thành phố tổ chức triển khai nghị quyết. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 03/7/2017; 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017; 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018; 24/NQ-HĐND ngày 04/12/2019; 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

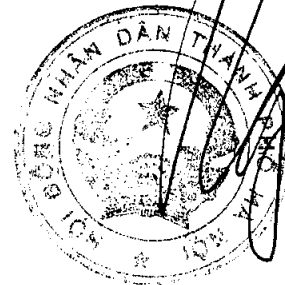
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 15/5/2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký. / *jm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở: KHĐT; TC; TN&MT; QH-KT; GTVT; NN&PTNT; XD;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã.;
- Các BQLDA ĐTXDCT: Dân dụng và Công nghiệp; Giao thông; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Văn hóa - Xã hội; Cấp thoát nước và môi trường;
- Công báo Thành phố, Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT *✓*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc



Phụ lục 01
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CẤP THÀNH PHỐ (Đợt 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lũy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Ghi chú
		A	B	C	Tổng số	Trong đó năm 2020								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	3	81	44	14,470,747	6,552,581	12,083,807	4,404,000	438,096		4,404,000	13,352,016	62	
	<i>Tổng số dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn</i>	1	22	6	5,965,635	3,852,075	2,001,921	3,051,000	188,172	-2,112,500	938,500	3,081,910	3	
	<i>Tổng số dự án tăng kế hoạch vốn</i>	2	59	38	8,505,112	1,700,506	10,081,886	1,353,000	249,924	2,112,500	3,465,500	10,270,106	59	
I	VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	3	73	44	13,698,474	5,032,581	11,918,608	4,046,000	367,630	-160,000	3,886,000	12,581,743	62	
1	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN	1	21	6	5,865,635	3,752,075	2,000,821	2,951,000	188,172	-2,014,500	936,500	3,079,910	3	
2	DỰ ÁN TĂNG KẾ HOẠCH VỐN	2	52	38	7,832,839	1,280,506	9,917,787	1,095,000	179,458	1,854,500	2,949,500	9,501,833	59	
	<i>Dự án có số vốn năm 2018 kéo dài sang năm 2019 nhưng không giải ngân hết trong năm 2019, cần bổ sung vốn năm 2020</i>		16	3	1,911,348	8,000	2,479,059			376,000	376,000	2,279,348	19	
	<i>Dự án đã có trong trung hạn 2016-2020 và cần đổi vốn</i>	2	31	4	5,921,491	1,272,506	7,438,728	1,095,000	179,458	989,800	2,084,800	6,733,785	12	
	<i>Dự án mới trong danh mục hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (danh mục 65 dự án)</i>		5	2						244,000	244,000	244,000		
	<i>Dự án mới chưa thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Các dự án cấp bách đề điều, bức xúc dân sinh, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố)</i>			29						244,700	244,700	244,700	28	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ		1		100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000		
1	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN		1		100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000		
2	DỰ ÁN TĂNG KẾ HOẠCH VỐN													
III	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ SỬ DỤNG ĐẤT		6		545,000	420,000	136,906	258,000	70,466	247,000	505,000	630,000		
1	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN													
2	DỰ ÁN TĂNG KẾ HOẠCH VỐN		6		545,000	420,000	136,906	258,000	70,466	247,000	505,000	630,000		
	<i>Dự án đã có trong trung hạn 2016-2020 và cần đổi vốn</i>		6		545,000	420,000	136,906	258,000	70,466	247,000	505,000	630,000		
IV	CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN		1		127,273		27,193			11,000	11,000	138,273		
1	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN													
2	DỰ ÁN TĂNG KẾ HOẠCH VỐN		1		127,273		27,193			11,000	11,000	138,273		
	<i>Dự án có số vốn năm 2018 kéo dài sang năm 2019 nhưng không giải ngân hết trong năm 2019, cần bổ sung vốn năm 2020</i>		1		127,273		27,193			11,000	11,000	138,273		

re

PHỤ LỤC 02
TỔNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ (Dạng 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/3/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)



Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Đanh mục dự án	1	2	3	4	5	6	7	8	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		13	14	15	16	17	18	19	20	21
										Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
	TỔNG SỐ			3	23	44				30.441.832	13.698.274	5.032.581	11.918.698	4.646.000	367.630	-160.000	3.896.000	12.581.743	62			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>			1	15					12.749.313	2.536.986	204.850	9.334.857	132.000	3.371	202.500	334.500	2.696.486	12			
	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2016</i>				8	2				4.505.346	3.702.978	165.000	1.341.746	115.000	28.308	245.000	3.782.616	5				
	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019</i>			1	33	3				17.181.703	6.870.486	4.080.223	2.239.888	3.236.000	295.954	-1.481.000	1.755.000	4.545.241	14			
	<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>			1	20	39				8.026.490	586.506	582.506	2.117	583.000	39.997	988.500	1.851.500	1.357.500	31			
	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN			1	21	6				15.682.164	5.865.635	3.752.075	2.000.821	2.951.000	188.172	-2.014.500	936.500	3.079.910	3			
	DỰ ÁN TĂNG KẾ HOẠCH VỐN			2	52	38				24.762.688	7.832.839	1.280.506	9.917.787	1.095.000	179.458	1.854.500	2.949.500	9.501.833	59			
	<i>Dự án có số vốn năm 2018 kéo dài sang năm 2019 nhưng không giải ngân hết trong năm 2019, cần bổ sung vốn năm 2020</i>				16	3				3.604.879	1.911.348	8.000	2.479.059	-	-	376.000	376.000	2.279.348	19			
	<i>Dự án đã có trong trung hạn 2016-2020 và cần điều chỉnh vốn</i>			2	31	4				19.326.810	5.921.491	1.272.506	7.438.728	1.095.000	179.458	989.800	2.084.800	6.733.785	12			
	<i>Dự án mới trong danh mục hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (danh mục 63 dự án)</i>				5	2				1.534.181	-	-	-	-	-	244.000	244.000	244.000				
	<i>Dự án mới chưa thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Các dự án cấp bách để điều, hức xác dân sinh, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố)</i>					29				296.818	-	-	-	-	-	244.700	244.700	244.700	28			
A	Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2020			1	21	6				15.682.164	5.865.635	3.752.075	2.000.821	2.951.000	188.172	-2.014.500	936.500	3.079.910	3			
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề				1					64.000	55.000	40.000	3.321	40.000	3	-10.000	30.000	45.000				
	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019</i>				1					64.000	55.000	40.000	3.321	40.000	3	-10.000	30.000	45.000				
1	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai				1		Hoàng Mai	2019-2020	04 khối nhà - 24 phòng học	3836/QĐ-UBND ngày 16/7/2019	64.000	55.000	40.000	3.321	40.000	3	-10.000	30.000	45.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
II	Lĩnh vực an sinh				1					446.773	400.000	300.000	99.990	300.000	114.550	-155.000	145.000	245.000				
	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019</i>				1					446.773	400.000	300.000	99.990	300.000	114.550	-155.000	145.000	245.000				
1	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội				1		Hà Nội	2019-2020		Số 5968/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	446.773	400.000	300.000	99.990	300.000	114.550	-155.000	145.000	245.000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	
III	Lĩnh vực môi trường				1					336.029	280.000	230.000	3.360	115.000	-	-80.000	35.000	85.000				
	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019</i>				1					336.029	280.000	230.000	3.360	115.000	-	-80.000	35.000	85.000				
1	Nạo vét bùn Hồ Tây				1		Tây Hồ	2019-2020	Toàn hồ	6022/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	336.029	280.000	230.000	3.360	115.000	-	-80.000	35.000	85.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
IV	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế			1	18	6				14.835.362	5.130.635	3.182.075	1.894.150	2.496.000	73.619	-1.769.500	726.500	2.704.910	3			
IV.1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông			1	16	5				14.491.848	4.915.135	3.063.075	1.734.254	2.377.000	70.654	-1.733.500	643.500	2.525.410	2			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015				3					2.387.503	737.038	141.830	397.901	82.000	-	-32.500	49.500	674.538				
1	Dự án Tăng cường giao thông đô thị bên vịnh cho dự án tuyến Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội				1		Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển	số 3921/QĐ-UBND ngày 23/7/2014; số 5754/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; số 7030/QĐ-UBND ngày 10/12/2019	1.237.950	166.400	81.850	13.624	52.000	-	-6.000	46.000	160.400		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
	<i>Vốn ODA cấp phát</i>									123.500	60.000	2.976		30.150			30.150	123.500				
	<i>Vốn ODA vay lại</i>									28.850	14.850	1.466		14.850			14.850	28.850				
	<i>Vốn trong nước</i>									121.800	14.050	7.000	9.183	7.000	-6.000	1.000	8.050					
2	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - Km189)				1		Thanh Trì	2010-2020	3.814m(39 -56)m	số 3553/QĐ-UBND 19/7/2010, số 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; số 1951/QĐ-UBND ngày 23/4/2019	887.735	493.638	50.000	475.104	20.000	-18.500	1.500	445.138		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội		
3	Dự án đầu tư xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía tây đường sắt)				1		Phủ Xuyên	2013-2020	L=5,67km; B=12m	số 5064/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; số 4012/QĐ-UBND ngày 11/9/2012; 183/QĐ-UBND ngày 10/01/2013; số 3683/QĐ-UBND ngày 03/8/2015; số 1985/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	261.820	77.000	10.000	109.173	10.000	-8.000	2.000	69.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lý do giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trung độ năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Dự án chuyển tiếp năm 2016		2						905,036	494,710	155,000	331,263	103,000	24,444	-24,000	81,000	420,710			
1	Công trình trọng điểm: Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông, quận Ba Đình và quận Tây Hồ		1		Ba Đình, Tây Hồ	2017-2020	L=271m; B=10m; ĐB BTCT L=1100m; Phần ba: L=3,7Km	số 3665/QĐ-UBND ngày 19/6/2017; số 12/NQ-HBND ngày 05/12/2018; số 3376/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	815,864	440,000	150,000	290,000	100,000	24,444	-20,000	80,000	370,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
2	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giấy, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phủ Xuyên	2015-2020	L=685m; B=44-45m	số 3084/QĐ-UBND ngày 02/7/2015; số 972/VP-DT ngày 05/02/2018	89,172	54,710	5,000	41,263	5,000		-4,000	1,000	50,710		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
c	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	1	10	1					10,879,043	3,383,397	2,666,225	805,190	2,090,000	45,940	-1,627,000	463,000	1,380,162	2		
1	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao quận Hà Đông đến đường 70 quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2017-2020	L=3.065m; B=40m	số 2307/QĐ-UBND 17/4/2017; số 1878/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	436,755	129,000	20,000	106,052	20,000	500	-10,000	10,000	119,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
2	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà (theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn)		1		Đống Đa	2015-2020		Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	535,712	37,000	20,000	1,758	20,000		-17,000	3,000	20,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
3	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12+733,55)		1		Sóc Sơn	2015-2020	L=8.264m, B=12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND ngày 02/3/2020	197,204	168,500	50,000	35,631	50,000		-48,000	2,000	120,500		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
4	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Vĩnh đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội, giai đoạn 1		1		Đống Đa, Ba Đình	2018-2020	2.270mx50m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7,210,958	2,129,887	2,006,225	129,887	1,500,000	2,299	-1,300,000	200,000	323,662		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
5	Dự án trọng điểm: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2020	Lhầm=520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bk=22,6m; Bhh=23,6m	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671,653	93,000	90,000	5,450	40,000	1,000	-37,000	3,000	6,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
6	Hoàn thiện các tuyến đường ngang quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông		1		Hà Đông, Nam Từ Liêm	2018-2020	L=1,8Km, B=27m-40m	3691/QĐ-UBND 20/7/2018	219,485	174,000	20,000	135,504	20,000		-12,000	8,000	162,000	1	UBND quận Hà Đông	Công trình đã hoàn thành, giao GPMB và dự toán
7	Xây dựng đường Phương Mai - Sóng Lử		1		Đống Đa	2018-2020	L=325,92m, B=17,25m (Bm=10,5m; Bhh=2x3,375m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225,792	11,000	10,000	2,152	10,000		-9,000	1,000	2,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
8	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cải Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tòa Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2018-2020	L=600m Bn=25m	4888/QĐ-UBND 21/10/2011	189,840	11,000	10,000	2,667	10,000		-9,000	1,000	2,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
9	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín.		1		Thường Tín	2019-2020	L=5Km, 1/2 mặt cắt: B=13m-20,5m	1503/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	247,268	210,000	140,000	70,000	140,000		-70,000	70,000	140,000		UBND huyện Thường Tín	
10	Đầu tư xây dựng công trình cầu Văn Từ		1		Phủ Xuyên	2018-2020	L=95,1m; B=9m	5638/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	35,169	30,000	20,000	10,092	20,000	251	-10,000	10,000	20,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
11	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đường đến đường Đốc Lễ - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2018-2020	L=2.160m; B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	348,927	150,000	100,000	44,144	80,000	24	-45,000	35,000	85,000		UBND huyện Gia Lâm	

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lấy lệ giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
		3	4	5				6	7	8	9									
12	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch		1		Cầu Giấy	2018-2020	L=418,28 m; 05 nhịp (45+3x60+45)m; B=16m	CTr: số 477/HĐND-KTNS ngày 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS ngày 08/6/2018; DA: số 3974/QĐ-UBND ngày 03/8/2018, số 7131/QĐ-UBND ngày 17/12/2019	560,282	440,000	180,000	261,853	180,000	41,866	-60,000	120,000	380,000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
d	Dự án khởi công mới năm 2020		1	4					320,262	100,000	100,000	-	100,000	270	-50,000	50,000	50,000			
1	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm		1		Quốc Oai	2019 - 2021	L=40m, B=10m	6077/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	20,446	18,000	18,000	-	18,000		-10,000	8,000	8,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
2	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa		1		Đống Đa, Cầu Giấy	2019 - 2021	L=41,4m; B=21,25m	6081/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	37,759	15,000	15,000	-	15,000		-5,000	10,000	10,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
3	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy		1		Chương Mỹ	2019 - 2021	L=190,26 m; Lc=70,2m, B=8m	6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27,536	15,000	15,000	-	15,000	270	-8,000	7,000	7,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
4	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên		1		Thạch Thất	2019 - 2021	L=99,76m, B=9m	6075/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	58,741	17,000	17,000	-	17,000		-7,000	10,000	10,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
5	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm		1		Quận Nam Từ Liêm	2019 - 2022	Cầu: L=70,3m, B=30m; đường cầu L=71,1m, B=30m	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175,780	35,000	35,000		35,000		-20,000	15,000	15,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
IV.2	Lĩnh vực thủy lợi		2	1					343,514	215,500	119,000	159,796	119,000	2,965	-36,000	83,000	179,500	1		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		2	1					343,514	215,500	119,000	159,796	119,000	2,965	-36,000	83,000	179,500	1		
1	Nâng cấp hệ thống tiêu Đình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2020	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND ngày 19/6/2019	161,715	90,000	60,000	90,732	60,000	288	-20,000	40,000	70,000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
2	Cải tạo nâng cấp hệ thống trạm bơm tiêu Phú Đồng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	Tiêu 690ha	5569/QĐ-UBND 28/10/2014; 984/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	107,539	79,000	14,000	67,344	14,000	481	-3,000	11,000	76,000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ 1, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2019-2021	Tiêu 1.212ha, Tưới 150ha	3113/QĐ-UBND 20/6/2019	74,260	46,500	45,000	1,720	45,000	2,196	-13,000	32,000	33,500		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
B	Dự án bổ sung danh mục và vốn kế hoạch vốn năm 2020	2	52	38					24,762,688	7,832,839	1,280,566	9,917,787	1,095,000	179,458	1,854,500	2,949,500	9,501,833	59		
B1	Dự án có số vốn năm 2018 kéo dài sang năm 2019 nhưng không giải ngân hết trong năm 2019, cần bổ sung vốn năm 2020		16	3					3,604,879	1,911,348	8,000	2,479,059			376,000	376,000	2,279,348	19		
1	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		1						132,899	65,000	8,000	73,681	-	-	55,000	55,000	112,000	1		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		1						132,899	65,000	8,000	73,681	-	-	55,000	55,000	112,000	1		
1	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2		1		Ba Đình	2010-2020	25 phòng	5692/QĐ-UBND ngày 15/11/10; 7307/QĐ-UBND ngày 30/12/2015; 1997/QĐ-UBND ngày 13/5/2020	132,899	65,000	8,000	73,681			55,000	55,000	112,000	1	Trường Đội Lê Duẩn	Bổ trí vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 38.856 triệu đồng và tăng TMDT do tăng GPMB
II	Lĩnh vực môi trường		1						231,523	137,450	-	168,277	-	-	15,000	15,000	152,450	1		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		1						231,523	137,450	-	168,277	-	-	15,000	15,000	152,450	1		
1	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đông, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2014-2020	12000m3/ngày đêm	5118/QĐ-UBND ngày 26/8/2013; 1988/QĐ-UBND ngày 13/5/2020	231,523	137,450		168,277			15,000	15,000	152,450	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Dự án đang trình điều chỉnh dự án; số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 16.086 triệu đồng
III	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế		12	3					3,139,703	1,594,398	-	2,168,377	-	-	301,000	301,000	1,895,398	16		
III.1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông		9						2,460,586	1,136,368	-	1,703,622	-	-	225,000	225,000	1,361,368	9		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		5						1,875,947	673,368	-	1,385,364	-	-	89,000	89,000	762,368	5		
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng và chỉnh trang tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn km 19+920 đến km 22+220, qua địa phận thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2012-2020	6,3 km	3274/QĐ-UBND ngày 26/5/2017; 925/QĐ-UBND ngày 02/3/2020	612,320	395,666		507,277			28,000	28,000	423,666	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ trí vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 59.275 triệu đồng, giảm nhu cầu do GPMB giảm

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt			Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn Đông Bàng - Yên Kỳ - Tổng Bại)		1		Ba Vì	2012-2020	7,1km	5354/QĐ-UBND ngày 29/10/2010; 3791/QĐ-UBND ngày 27/7/2018; 1928/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	208,363	97,000		146,407			39,000	39,000	136,000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ trí vốn để bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 18.965 triệu đồng và tăng TMBT	
3	Đường tránh QL 32 đoạn qua thị trấn Tây Đằng		1		Ba Vì	2012-2020	8,1km	5195/QĐ-UBND ngày 21/10/2010; 7245/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	151,706	93,000		120,951			11,000	11,000	104,000	1	UBND huyện Ba Vì	Hiện có Tô trình Sơ GTVT điều chỉnh thời gian thực hiện dự án; số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 14.182 triệu đồng	
4	Xây dựng công trình đường trục phát triển thị xã Sơn Tây, lý trình Km13+740,6 đến Km14+704		1		Sơn Tây	2017-2020	L=963,6m; B=40m	6333/QĐ-UBND 20/11/2018; số 1877/QĐ-UBND 18/4/2019; 1889/QĐ-UBND ngày 13/5/2020	122,693	37,702		103,125			4,000	4,000	41,702	1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bổ trí KH vốn để chi trả giải phóng mặt bằng và thi công HT công trình.	
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng quốc lộ 32 đoạn Cầu Diễn - Nhãn (Km10+420 - Km14+493,65)		1		Bắc Từ Liêm	2010-2020	3,8km	1384/QĐ-BGTVT ngày 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND ngày 10/9/2007; 1925/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2011	780,865	50,000		507,804			7,000	7,000	57,000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Chi trả phần GPMB theo kết luận của Thành tra Thành phố; số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 19.255 triệu đồng	
<i>b Dự án chuyển tiếp từ năm 2016</i>			2						392,063	300,000		224,987			120,000	120,000	420,000	2			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411, km 0+00- km 7+640, đoạn qua địa phận huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2016-2020	7,4 km	6432/QĐ-UBND ngày 25/10/2013; số 6750/QĐ-UBND ngày 11/12/2018	214,009	160,000		119,250			85,000	85,000	245,000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ trí vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 39.478 triệu đồng	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421 đoạn qua địa phận huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2016-2020	4,6km	4950/QĐ-UBND ngày 16/8/2013; 4199/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	178,054	140,000		105,737			35,000	35,000	175,000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bổ trí vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 36.927 triệu đồng	
<i>c Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2019</i>			2						192,576	163,000		93,071			16,000	16,000	179,000	2			
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km0 đến Km3+700, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2018-2020	3,4km	7724/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	132,965	112,000		92,558			9,000	9,000	121,000	1	UBND huyện Đan Phượng	Bổ trí vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 9.663 triệu đồng, dự toán giảm	
2	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trưng Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội		1		Cầu Giấy	2018-2020	469m	7867/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	59,611	51,000		513			7,000	7,000	58,000	1	UBND quận Cầu Giấy	Bổ trí vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 19.600 triệu đồng, dự toán giảm	
III.2 Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước			2	2					490,107	315,030		369,728			35,000	35,000	350,030	4			
<i>a Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>			2						394,860	227,030		303,606			21,000	21,000	218,030	2			
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoại hàng rào 02 dự án thi công xây dựng nhà ở cho công nhân thuê tại xã Kim Chung huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2005-2020	3,9 km	6895/QĐ-UB ngày 13/10/2005; 1390/QĐ-UBND ngày 17/10/2008	97,080	14,210		78,062			6,000	6,000	20,210	1	Công ty CP ĐTXD Hà Nội	Bổ trí vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 6.386 triệu đồng	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang		1		Đông Đa	2009-2020	4,95ha	5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND 03/5/2017; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND ngày 27/11/2019	297,780	212,820		225,544			15,000	15,000	227,820	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Bổ trí vốn để bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 1.347 triệu đồng, và tăng TMBT	
<i>b Dự án chuyển tiếp từ năm 2016</i>			2						95,247	86,000		66,122			14,000	14,000	102,000	2			
1	Cải tạo, công hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)		1		Hai Bà Trưng	2016-2020	384 m	5787/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	12,965	11,000		4,627			5,000	5,000	16,000	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Bổ trí vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 5.000 triệu đồng (ĐA đt HT)	
2	Xây dựng hệ thống thoát nước khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội (giai đoạn 1)		1		Phủ Xuyên	2016-2020	4.600 m3 ngày đêm	525/QĐ-UBND ngày 03/2/2020	82,282	77,000		61,495			9,000	9,000	86,000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Bổ trí vốn bù Số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 7.770 triệu đồng	
III.3 Lĩnh vực đặc biệt			2	1					189,010	143,000		95,027			41,000	41,000	184,000	3			
<i>a Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2019</i>			2	1					189,010	143,000		95,027			41,000	41,000	184,000	3			
1	Nâng cấp, cải tạo để tổ Đáy doanh xã Đông Tiến và thị trấn Văn Đình huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2014-2020	5.622m	5551/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	57,095	51,000		27,488			23,000	23,000	74,000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ trí vốn do số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 23.119 triệu đồng	
2	Gia cố bờ chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Lai Vải		1		Ba Vì	2018-2020	990m	7536/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	28,018	13,300		9,086			14,000	14,000	27,300	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án (phần điều chỉnh, bổ sung); số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 4.184 triệu đồng	
3	Kè bờ tả sông Đuống đoạn thượng và hạ lưu cầu Đường, huyện Gia Lâm và huyện Đông Anh		1		Gia Lâm, Đông Anh	2018-2020	1.205m	7571/QĐ-UBND 31/10/2017; 1887/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	103,897	78,700		58,453			4,000	4,000	82,700	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án (phần GPMB, tái định cư); số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 9.862 triệu đồng	
V Lĩnh vực khác			1						100,754	114,500		68,724			5,000	5,000	119,500	1			
<i>b Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>			1						100,754	114,500		68,724			5,000	5,000	119,500	1			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Chú chú
		A	B	C				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long - Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh 1		1		Mê Linh	2015-2020	L=1154,7m; B=24m	số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019	100,754	114,500		68,724			5,000		119,500	1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bổ trợ vốn bù số kế hoạch 2018 kéo dài bị hủy là 27.259 triệu đồng, dự toán của dự án giảm
B2	Dự án đã có trong trung hạn 2016-2020 và cần đổi vốn	2	31	4					19,326,810	5,921,491	1,272,506	7,438,728	1,095,000	179,458	989,800	2,064,800	6,733,785	12		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		2	1					178,889	63,000	63,000	1,117	53,000	1,425	47,000	100,000	100,000			
	Dự án khởi công mới năm 2020		2	1					178,889	63,000	63,000	1,117	53,000	1,425	47,000	100,000	100,000			
1	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội		1		Mê Linh	2020-2021	30 phòng học và các công trình phụ trợ...	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44,939	19,000	19,000		19,000	500	11,000	30,000	30,000		UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	45 phòng học và các hạng mục phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89,050	30,000	30,000		817	20,000	925	20,000	40,000	40,000	UBND huyện Mê Linh	
3	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2020-2021	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44,900	14,000	14,000		300	14,000		16,000	30,000	30,000	UBND huyện Sóc Sơn	
II	Lĩnh vực quốc phòng		1						55,000	23,000	23,000	-	23,000	-	10,000	33,000	33,000			
	Dự án khởi công mới năm 2020		1						55,000	23,000	23,000	-	23,000	-	10,000	33,000	33,000			
1	Doanh trại Ban chỉ huy Quân sự quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020-2021	7900m2	4889/QĐ-BQP ngày 30/10/2019	55,000	23,000	23,000			23,000		10,000	33,000	33,000	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
III	Lĩnh vực an sinh		4						266,503	228,000	75,000	145,734	75,000	1,894	20,000	95,000	248,000	4		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		4						266,503	228,000	75,000	145,734	75,000	1,894	20,000	95,000	248,000	4		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2019-2020		số 5753/QĐ-UBND, ngày 25/10/2018	53,398	45,000	15,000	24,498	15,000	53	5,000	20,000	50,000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Ba Vì	2019-2020		số 5365/QĐ-UBND ngày 08/10/2018	59,296	50,000	25,000	24,939	25,000	779	5,000	30,000	55,000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Hà Đông	2019-2020		số 5997/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	86,636	75,000	35,000	38,837	35,000	1,062	5,000	40,000	80,000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	
4	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện phòng cháy và chữa cháy đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư khu Trung Hòa, Nhân Chính, Trung Yên, Hạ Đình, Mỹ Trì Hạ (26 vị trí)		1		Chu Gậy	2019-2020		5969/QĐ-UBND 31/10/2018	67,173	58,000		57,460			5,000	5,000	63,000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	
IV	Lĩnh vực y tế		3						1,412,626	751,000	150,000	674,142	150,000	50,317	100,000	250,000	852,000	1		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		1						640,468	362,000	50,000	384,164	50,000	3,371	40,000	90,000	402,000	1		
1	Mở rộng và nâng cấp bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2017-2020	400 giường	5732/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	640,468	362,000	50,000	384,164	50,000	3,371	40,000	90,000	402,000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	
b	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		2						772,158	390,000	100,000	389,978	100,000	46,956	60,000	160,000	450,000			
1	Dự án Cải tạo Bệnh viện Đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2020-2022	350 giường	6024/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	303,166	180,000	50,000	129,979	50,000		10,000	60,000	190,000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2020-2022	360 giường	6024/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	468,992	210,000	50,000	159,999	50,000	46,956	50,000	100,000	260,000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin		1	1	1				1,478,410	32,506	26,506	-	20,000	-	35,500	55,500	61,500	1		
	Dự án khởi công mới năm 2020		1	1	1				1,478,410	32,506	26,506	-	20,000	-	35,500	55,500	61,500	1		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020		1		Phù Đổng, Nam Từ Liêm	2019-2020	Chuyển đổi công nghệ thiết bị phát thanh	2606/QĐ-UBND ngày 17/5/2019	98,554	20,000	20,000		20,000		24,000	44,000	44,000		Đài PT - TH Hà Nội	
2	Công trình trong diêm: Xây dựng Cung thiếu nhi Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2020-2025		4493/QĐ-UBND ngày 29/8/2014; 4797/UBND-ĐT ngày 05/10/2018	1,376,465	11,000	5,000				10,000	10,000	16,000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP HN	Ngày 11/3/2020, đã được phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư tại QĐ số 1028/QĐ-UBND; Chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh dự án

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư			Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
3	Dự án Xây mới nhà học nghệ và thể chất Làng trẻ em Birle Hà Nội (vốn đối ứng)			1	Cầu Giấy	2019-2020	400m2	6145/QĐ-UBND ngày 01/11/2019	3,391	1,506	1,506	-			1,500	1,500	1,500	1	Làng trẻ em Birle		
	Vốn ODA cấp phát								1,885												
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								1,506	1,506	1,506				1,500	1,500	1,500				
VI	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế	1	19	2					18,864,804	4,423,285	885,000	6,467,235	724,000	89,249	666,300	1,390,300	5,128,285	6			
VI.1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông	1	14	2					14,743,264	4,478,285	741,000	6,466,235	581,000	85,748	548,300	1,129,300	4,867,285	6			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						6,985,337	220,600	5,000	3,332,940			10,000	10,000	225,600	1			
1	Xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phượng Trách-Bắc Thăng Long)	1			Đông Anh, Long Biên	2005-2014	L= 13,32 Km, B=64m	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6,661,757	60,600	5,000	5,051,410			5,000	5,000	60,600		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Thành toán khối lượng đã thực hiện	
2	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO		1		Gia Lâm	2012-2020	6.217m(7-23-45)m	số 1312/QĐ-UBND 10/4/2007; số 5159/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; số 1421/QĐ-UBND ngày 27/3/2019	323,600	160,000		301,530			5,000	5,000	165,000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Số XD đã trình UBND điều chỉnh dự án.	
b	Dự án chuyển tiếp năm 2016		1						3,113,000	2,819,806	10,000	719,374	10,000	3,864	20,000	30,000	2,839,806	1			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long		1		Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2020	L=5,5km; B=56-60m	số 103/QĐ-BGTVT ngày 14/01/2010; số 3099/QĐ-UBND ngày 15/6/2016; số 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; số 892/QĐ-UBND 22/02/2019; số 922/QĐ-UBND 02/3/2020	3,113,000	2,819,806	10,000	719,374	10,000	3,864	20,000	30,000	2,839,806	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội		
c	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		7						3,301,217	1,212,579	300,000	393,921	347,000	47,083	179,000	526,000	1,238,379	2			
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		1		Hoàng Mai	2018-2020	02 cầu: - Bên trái: Lc =263,67m; 08 nhịp (32+6x33+32)m B=13m; - Bên phải: Lc =285,7m; 09 nhịp (18+7x33+24)m B=13m; - 2 nhánh kết nối: L=559,29m; B=7m	CTr: số 463/HĐND-KTNS ngày 14/9/2017; DA: số 5594/QĐ-UBND ngày 18/10/2018	341,672	193,619	90,000	104,502	90,000	10,991	10,000	100,000	203,619		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội		
2	Xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải phòng		1		Long Biên, Gia Lâm	2019-2021	- Hướng HN-HP: L=1.485,74 m; B=33m - Hướng đường VĐ3: L=620m; B=26,5m; 02 cầu vượt (Lc= 82,1m; 2 nhịp 35m; Bc=12,5m); 06 nhánh kết nối; 01 ĐG; Lg=277,76 m; Bg=5,5m	CTr: số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3213/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	402,161	172,000	80,000	90,197	80,000	29,408	40,000	120,000	212,000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội		
3	Xây dựng đường nối Khu đô thị ven sông V6 Nguyễn Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=3,65km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	658,935	130,000	70,000	500	70,000	622	50,000	120,000	180,000		UBND huyện Sóc Sơn		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 2-04/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Dự án xây dựng đường nối QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ Suối Hai (giai đoạn 1), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2018-2020	7,6km, B=30m (gđ1 km trước 1 km 9m)	8546/QĐ-UBND 8/12/2017	165,604	120,000	50,000	59,255	27,000	6,062	30,000	57,000	127,000		UBND huyện Ba Vì	
5	Đầu tư xây dựng cầu Chiểu, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2017-2020	L=1,181Km Lc=0,081Km; O3 nhịp (24m+33m+24m); Bc=18,5m; Bđ=22,5m	6341/QĐ-UBND ngày 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND ngày 16/4/2020	115,544	105,960	5,000	72,084			3,000	3,000	103,960	1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bổ trí để chi trả GPMB cho 14 hộ dân và thi công hoàn thành công trình
6	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm	2017-2021	4,86 km	5995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	1,494,473	370,000	200,000		80,000		41,000	121,000	291,000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
7	XD công trình cầu Ái Mĩ, Km1+690 Quốc lộ 21, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2017-2020	Lc = 74,2m (20+24+20), B= 35m	2321/QĐ-UBND ngày 18/4/2017; 4199/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	122,828	121,000	5,000	67,383			5,000	5,000	121,000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Bổ trí KH vốn năm 2020 để chi trả GPMB và thi công hoàn thành công trình;
c	Dự án khởi công mới năm 2020		5	2					1,343,690	226,000	226,000		224,000	34,801	339,300	563,300	563,300	2		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 424 (76 cũ) từ Chợ Bần - Hòa Bình đến khu du lịch Quan Sơn (Km2+000 + Km3+800), huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2021	L=1,8Km, B=21m	6065/QĐ-UBND 31/10/2019	87,227	19,000	19,000	-	19,000	18,829	60,000	79,000	79,000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hào Xá, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2019-2022	L=5,433m, B=12-24m	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304,541	55,000	55,000	-	55,000	1,718	90,000	145,000	145,000		UBND huyện Ứng Hòa	
3	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Thái (xã Trung Tú) đến cầu Cổng Thôn (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1		Ứng Hòa	2020-2021	L=8,195m, B=12m	6057/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	179,034	33,000	33,000		33,000	1,438	40,000	73,000	73,000		UBND huyện Ứng Hòa	
4	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2020-2022	L=2,610m; B=35m	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345,492	55,000	55,000		55,000	10,316	50,000	105,000	105,000		UBND huyện Thanh Oai	
5	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối từ tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=9,6Km; B=9m	3539/QĐ-UBND 3/7/2019 05/12/2018	283,795	50,000	50,000	-	50,000	2,500	80,000	130,000	130,000		UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường tỉnh 428, 429 và trên đê Sông Hồng thuộc địa bàn huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2020-2021	L=27 km	6017/QĐ-UBND 31/10/2019	38,361	12,000	12,000	-	12,000		18,000	30,000	30,000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2019-2021		6996/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	105,240	2,000	2,000			1,300	1,300	1,300		Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội		
	Vốn ODA cấp phát								90,240											
	Vốn ODA vay lại								15,000	2,000	2,000			1,300	1,300	1,300				
VII	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước		3						429,623	71,000	71,000		70,000	910	78,000	148,000	148,000			
	Dự án khởi công mới năm 2020		3						429,623	71,000	71,000		70,000	910	78,000	148,000	148,000			
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đông, xã Tiến Phương, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2020	5,45ha	3529/QĐ-UBND ngày 2/7/2019	119,910	20,000	20,000	-	20,000		30,000	50,000	50,000		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	L=3,300m, B=17,25; 30m	5849/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	252,973	50,000	50,000		50,000	910	40,000	90,000	90,000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2020-2021	2,67 ha	2105/QĐ-UBND ngày 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND ngày 20/11/2019	56,740	1,000	1,000	-		8,000	8,000	8,000		UBND thị xã Sơn Tây	Thực hiện GPMB và tư vấn	
VII	Lĩnh vực thủy lợi		2						391,617	73,000	73,000	1,000	73,000	2,591	40,000	113,000	113,000			
	Dự án khởi công mới năm 2020		2						391,617	73,000	73,000	1,000	73,000	2,591	40,000	113,000	113,000			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đồng Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	Tiêu 200ha; Tưới 1.980ha	6055/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	144,675	28,000	28,000	500	28,000	868	15,000	43,000	43,000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
2	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (Trạm bơm tiêu Yên Sơn)		1		Quốc Oai	2019-2022	Tiêu 1490ha	6129/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	246,942	45,000	45,000	500	45,000	1,723	25,000	70,000	70,000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
VII	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1						370,878	200,000	50,000	150,500	50,000	36,563	111,000	161,000	311,000			
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		1						370,878	200,000	50,000	150,500	50,000	36,563	111,000	161,000	311,000			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy, HĐND - UBND quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2020	ĐTXD: 5.536m2, 01 tầng hầm, 04 tầng nổi, 01 tầng mái	5876/QĐ-UBND 30/10/2018	370,878	200,000	50,000	150,500	50,000	36,563	111,000	161,000	311,000		UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/02/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Chí chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
		3	4	5				9	10	11	12									
B3	Dự án mới trong danh mục hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (danh mục 65 dự án)		5	1					1,534,181	-	-	-	-	-	244,000	244,000	244,000			
I	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế		4	1					1,445,126	-	-	-	-	-	200,000	200,000	200,000			
I.1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông		2	1					492,252	-	-	-	-	-	155,000	155,000	155,000			
1	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)		1		Phù Xuyên	2019-2021	L=7,5Km, B=21m	275/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	316,430						60,000	60,000	60,000		UBND huyện Phù Xuyên	Bổ trí vốn GPMB (XL: 139 tỷ đồng, GPMB: 136 tỷ đồng)
2	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội		1		Mỹ Đức	2020-2021	5,2 km	638/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	127,182						60,000	60,000	60,000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ trí vốn GPMB và đầu thầu khởi công
3	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	2,9 km	7103/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	48,640						35,000	35,000	35,000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ trí vốn GPMB và đầu thầu khởi công
I.2	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước		2						952,174	-	-	-	-	-	45,000	45,000	45,000			
1	Dự án Hệ thống thoát nước, bể điều hòa, trạm bơm (khu Vinh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội)		1		Đông Anh	2019-2021	35m3/s	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817,629						40,000	40,000	40,000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Lập TKKT-DT và GPMB
2	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vinh Phúc, phường Vinh Phúc, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2020-2022	L=400m; B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	135,545						5,000	5,000	5,000		UBND quận Ba Đình	Lập TKKT-DT
II	Lĩnh vực khác		1	1					88,755	-	-	-	-	-	44,000	44,000	44,000			
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	2018-2020	5000m2	942/QĐ-UBND 28/02/2018	24,367						10,000	10,000	10,000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Bổ trí vốn nhằm khởi công dự án trong năm 2020
2	Đầu tư nghệ trong điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	Mua sắm thiết bị nghệ ô tô	1027/QĐ-UBND ngày 11/3/2020	64,388						34,000	34,000	34,000		Trường cao đẳng nghề công nghệ Hà Nội	Dự án thuộc Chương trình 04/CUR-TU của Thủ tướng Chính phủ và các dự án nhanh tiến độ thực hiện
B4	Dự án mới chưa thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (Các dự án cấp bách để triển khai các dự án sinh, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố)			29					296,818						244,700	244,700	244,700	28		
1	Lĩnh vực môi trường			11					74,415						70,000	70,000	70,000	11		Nhóm dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Thành phố
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Trương An, huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	2020	200 m3/ng.đ	1978/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	6,513						6,100	6,100	6,100	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN La Phù, huyện Hòa Đức			1	Hoài Đức	2020	350 m3/ng.đ	1981/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	9,632						9,000	9,000	9,000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	2020	100 m3/ng.đ	1983/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	6,258						6,000	6,000	6,000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Lai Yên, huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	2020	100 m3/ng.đ	1982/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	6,277						6,000	6,000	6,000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Biên Giang, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2020	100 m3/ng.đ	1975/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	6,468						6,100	6,100	6,100	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Tân Hội, huyện Đan Phượng			1	Đan Phượng	2020	100 m3/ng.đ	1984/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	5,047						4,800	4,800	4,800	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
7	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Canh Nậu, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2020	250 m3/ng.đ	1977/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	7,151						6,500	6,500	6,500	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
8	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Kim Quan, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2020	100 m3/ng.đ	1979/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	6,402						6,100	6,100	6,100	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
9	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Bình Phú 1, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2020	100 m3/ng.đ	1976/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	5,260						5,000	5,000	5,000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Bích Hòa, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2020	100 m3/ng.đ	1974/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	5,418						5,100	5,100	5,100	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
11	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung CCN Vạn Diêm, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2020	150 m3/ng.đ	1980/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	9,989						9,300	9,300	9,300	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
II	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế			18					222,403						174,700	174,700	174,700	17		
II.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước			1					28,367						14,000	14,000	14,000			
1	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến đường tỉnh 425, 426, 429/3 trên địa bàn huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2020-2021	22,8 km	1470/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	28,367						14,000	14,000	14,000		UBND huyện Ứng Hòa	Dự án dân sinh bức xúc. Các tuyến đường này đang được đầu tư, đề nghị đầu tư hàng mục chiếu sáng để đồng bộ hạ tầng kỹ thuật

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư			Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trung độ năm 2020										
		3	4	5				9	10	11	12										
1	2				6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
11.2	Lĩnh vực đề xuất			17					194,836						160,700	160,700	160,700	17		Dự án khẩn cấp đã thực hiện, bổ trợ vốn thành toàn khác hương	
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Hồng tại vị trí K26+00 đến K26+600 xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2019-2020	617m	2064/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	32,052						15,000	15,000	15,000	1	UBND huyện Ba Vì	Đã bố trí từ nguồn dự phòng 16.700 triệu đồng (AD khẩn cấp)	
2	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê hữu Bãi đoạn từ Hạng Cón đi Đê Phố, đoạn đê Cầu Thôi xã Nam Phương Tiến, Đê Khắc Bằng, đê hữu Bãi đoạn qua thôn Tiên Tiên xã Tiên Tiên, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020	1.816m	2097/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	14,246						13,000	13,000	13,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ sông Hồng, đê hữu Đường, huyện Gia Lâm			1	Chương Mỹ	2019-2020	120m	2106/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	8,742						8,000	8,000	8,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
4	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê Hữu Bãi đoạn qua thôn Mỹ Lương, xã Mỹ Lương, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020	100m	2111/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	2,204						2,000	2,000	2,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
5	Xử lý cấp bách sự cố sạt trượt mái đê hữu Đáy khu vực K13+450 thuộc địa bàn thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2019-2020	387m	378/QĐ-SNN ngày 01/4/2020	2,681						2,100	2,100	2,100	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
6	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê Tả Tích đoạn từ công Khúc Vay xã Cấn Hữu đến trạm bơm Đông Sơn huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020	554m	443/QĐ-SNN ngày 15/4/2020	4,977						4,500	4,500	4,500	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
7	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê hữu sông Hồng K52+500 - K52+800 phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2019-2020	291m	455/QĐ-SNN ngày 15/4/2020	33,835						31,000	31,000	31,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
8	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ Thuận Mỹ từ K1+450 đến K2+250 đê hữu Đa, xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2019-2020	310m	483/QĐ-SNN ngày 17/4/2020	14,956						14,000	14,000	14,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
9	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê Đông Trôi xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020	620m	484/QĐ-SNN ngày 17/4/2020	4,692						4,100	4,100	4,100	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
10	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ sông Hồng thuộc khu dân cư số 5 thôn Chu Châu, xã Minh Châu, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2019-2020	428m	485/QĐ-SNN ngày 17/4/2020	4,539						4,000	4,000	4,000	1	UBND huyện Ba Vì		
11	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê K25+600 đến K25+750 đê hữu Cầu, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2019-2020	250m	487/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	8,042						7,000	7,000	7,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
12	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân kè Cổ Đô đoạn từ K7+110 (mô hùn số 9) đến K7+420 (sơ mô hùn số 10 50m) đê hữu Hồng, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2019-2020	333m	490/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	5,984						5,000	5,000	5,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
13	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cầu, khu vực xóm 11, thôn Ngô Đạo, xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2019-2020	203m	491/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	9,480						8,500	8,500	8,500	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
14	Xử lý cấp bách sự cố hư hỏng tường chắn phía chân đê giáp ngõ 733 đường Minh Khai, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2019-2020	14m	492/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	326						300	300	300	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
15	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Cà Lồ từ K15+400 đến K15+700 thuộc thôn Đại Táo, xã Xuân Giang và sạt lở thượng lưu đê bờ sông Cà Lồ thôn Phú Yên, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2019-2020	246m	496/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	11,555						10,000	10,000	10,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		
16	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu Bãi đoạn từ cầu Zét đi Hữu Văn (xóm Đông Đầu) xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020	352m	497/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	3,205						3,200	3,200	3,200	1	UBND huyện Chương Mỹ		
17	Xử lý cấp bách nâng cấp đê tả Bãi (đoạn từ trạm bơm Trung Hoàng đến hết trấn Thanh Bình)			1	Chương Mỹ	2019-2020	1.300m	493/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	32,520						29,000	29,000	29,000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT		

Phụ lục 03
TỔNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ SỬ DỤNG VỐN NSTP NĂM 2020 (Đợt 1)
 (Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/3/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.



TT	Đánh mục dự án	Nhóm dự án				Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Chỉ chú
		A	B	C	D			Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1																				
	TỔNG SỐ		1						147,281	100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019</i>		1						147,281	100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000			
	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN		1						147,281	100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000			
	DỰ ÁN TĂNG KẾ HOẠCH VỐN																			
A	Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2020		1						147,281	100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000			
	<i>Các lĩnh vực hoạt động kinh tế</i>		1						147,281	100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000			
	<i>Lĩnh vực hạ tầng giao thông</i>		1						147,281	100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019</i>		1						147,281	100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000			
I	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1		Đông Đa	2019-2020	L=318m (08 Nhip 30+2x)36+4 x37+30)m; B = 9m	số 1172/QĐ-UBND ngày 26/02/2014; số 6125/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	147,281	100,000	100,000	1,100	100,000		-98,000	2,000	2,000		Ban QLDA BTXD CTOT Thành phố Hà Nội	
B	Dự án bổ sung danh mục và vốn kế hoạch vốn năm 2020																			

2

TỔNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT (Đợt 1)
 (Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 04

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	1	2	3	4	5	6	7	8	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		13	14	15	16	17	19	20	21	22			
										Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020												
	TỔNG SỐ									2.806.468	545.000	420.000	136.906	258.000	70.466	247.000	505.000	630.000							
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019									380.108	225.000	100.000	136.906			31.000	31.000	156.000							
	Dự án khởi công mới năm 2020									2.426.360	320.000	320.000		258.000	70.466	216.000	474.000								
	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN																								
	DỰ ÁN TĂNG KẾ HOẠCH VỐN									2.806.468	545.000	420.000	136.906	258.000	70.466	247.000	505.000	630.000							
	Dự án đã có trong trung hạn 2016-2020 và cần đổi vốn									2.806.468	545.000	420.000	136.906	258.000	70.466	247.000	505.000	630.000							
A	Dự án đã ghi giảm kế hoạch vốn 2020																								
B	Dự án bổ sung danh mục và vốn kế hoạch vốn năm 2020									2.806.468	545.000	420.000	136.906	258.000	70.466	247.000	505.000	630.000							
	Dự án đã có trong trung hạn 2016-2020 và cần đổi vốn									2.806.468	545.000	420.000	136.906	258.000	70.466	247.000	505.000	630.000							
	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế									2.806.468	545.000	420.000	136.906	258.000	70.466	247.000	505.000	630.000							
	Lĩnh vực hạ tầng giao thông									2.806.468	545.000	420.000	136.906	258.000	70.466	247.000	505.000	630.000							
I	HUYỆN GIA LÂM									667.844	275.000	150.000	136.906			56.000	56.000	181.000							
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019									380.108	225.000	100.000	136.906			31.000	31.000	156.000							
i	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phố Đông đến kết địa bàn huyện Gia Lâm									1	Gia Lâm	2018-2020	L=2.655m; B=40m	9013/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	380.108	225.000	100.000	136.906			31.000	31.000	156.000	UBND huyện Gia Lâm	Đầu năm 2020 sử dụng vốn kéo dài chưa giao vốn năm 2020; trong lý do giải ngân có 29,912 tỷ đồng nguồn vốn đầu tư của Huyện. Bổ trí vốn để tiếp tục thực hiện dự án
b	Dự án khởi công mới năm 2020									1					287735,3	50000	50000			25000	25000	25000			
i	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm									1	Gia Lâm	2017-2021	L=2.989,2m; B=28m	7887/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	287.736	50000	50000			25.000	25.000	25.000	UBND huyện Gia Lâm	Lập TKKT-DT và OPMB	
II	HUYỆN HOÀI ĐỨC									4					2.138.624	270.000	270.000	258.000	70.466	191.000	449.000	449.000			
	Dự án khởi công mới năm 2020									4					2.138.624	270.000	270.000	258.000	70.466	191.000	449.000	449.000			
1	Đường ĐH-02, huyện Hoài Đức									1	Hoài Đức	2019-2021	L= 1.62m; B = 30m	5344/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	219.607	40.000	40.000	40.000	637	60.000	100.000	100.000	UBND huyện Hoài Đức	Phần ngân sách còn lại là ngân sách Huyện, bổ trí từ phần ngân sách Thành phố để thực hiện	
2	Đường Lại Yên - Văn Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức									1	Hoài Đức	2019-2021	L= 2,9Km; B = 40m	5343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	469.885	59.000	59.000	59.000	2.087	50.000	109.000	109.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMBT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP	
3	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đờ Thương đến Song Phương), huyện Hoài Đức									1	Hoài Đức	2019-2021	L= 6,3Km; B=40-50m	5342/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.027.629	117.000	117.000	105.000	63.835	51.000	156.000	156.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMBT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP	
4	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức									1	Hoài Đức	2019-2021	L= 2,5Km; B=50m	5388/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	421.503	54.000	54.000	54.000	3.907	30.000	84.000	84.000	UBND huyện Hoài Đức	NSTP đầu tư 50% TMBT; NS huyện Hoài Đức đầu tư 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Trình phê duyệt CTĐT tại kỳ họp thứ 7 HĐND TP	



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN 2017-2020 CỦA THÀNH PHỐ (Đợt 1)

Phụ lục 05

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 15/3/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Đanh mục dự án	Năm dự kiến			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt (Vốn doanh nghiệp hỗ trợ)		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 24/4/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ		1						127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2019</i>		1						127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN																			
	DỰ ÁN TĂNG KẾ HOẠCH VỐN		1						127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
	<i>Dự án có số vốn năm 2018 kéo dài sang năm 2019 nhưng không giải ngân hết trong năm 2019, cần bổ sung vốn năm 2020</i>		1		1				127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
A	Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2020																			
B	Dự án bổ sung danh mục và vốn kế hoạch vốn năm 2020		1						127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
	<i>Dự án có số vốn năm 2018 kéo dài sang năm 2019 nhưng không giải ngân hết trong năm 2019, cần bổ sung vốn năm 2020</i>		1						127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
	<i>Các lĩnh vực hoạt động kinh tế</i>		1						127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
	<i>Lĩnh vực hạ tầng giao thông</i>		1						127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2019</i>		1						127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273			
I	Xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây				Bắc Từ Liêm - Tây Hồ	2019-2020	1,87 km	5442/QĐ-UBND ngày 16/10/2015	127,273	127,273		27,193			11,000	11,000	138,273		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp.	Năm 2017: KH năm bổ trợ 10 tỷ đồng, giải ngân 9,998 tỷ đồng; Năm 2018: KH năm là 12,322 tỷ đồng; kéo dài 14,678 tỷ đồng và giải ngân KH năm là 12,321 tỷ; giải ngân kéo dài được 3,676 tỷ



Phụ lục 06

GIẤY KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020

(Kam theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án		Tổng số vốn ứng trước	Kế hoạch đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Tổng số đã thu hồi vốn ứng đến hết năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng vốn đầu tư		Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó số vốn đã thu hồi giai đoạn 2016-2020	Tổng số	Trong đó thu hồi vốn ứng trước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ				3,326,351	1,578,000	458,662	458,662	981,050	181,050	161,600	161,600		
1	Dự án đầu tư phục vụ Đại hội thể thao Châu Á trong nhà lần thứ II (Dự án xây dựng Cung thi đấu điền kinh trong nhà)	Hà Nội	2008-2009	2646/QĐ-UBND ngày 07/7/2008	494,790	450,000	321,851	321,851	181,050	181,050	140,801	140,801	Sở Xây dựng	Thu hồi vốn ứng Ngân sách Trung ương
2	Các dự án, chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, Hà Nội (Dự án Công viên Hòa Bình)	Hà Nội	2002-2010		2,831,561	1,128,000	136,811	136,811	800,000		20,799	20,799	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội TP Hà Nội	Thu hồi vốn ứng Ngân sách Trung ương cho Dự án Công viên Hòa Bình được quyết định đầu tư tại Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 10/12/2008, TMDT 282.380 triệu đồng; tổng số vốn ứng chưa thu hồi 21.659 triệu đồng